

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Công bố số /CB-SXD ngày /7/2021 của Sở Xây dựng về việc công bố chỉ số giá xây dựng Quý II năm 2021, (năm gốc 2020))

I. Giới thiệu chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật), theo 6 khu vực (Thành phố Phủ Lý, thị xã Duy Tiên, các huyện: Kim Bảng, Lý Nhân, Bình Lục, Thanh Liêm) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- a) Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình;
- b) Chỉ số giá xây dựng theo cơ cấu chi phí;
- c) Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí bao gồm:
 - Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình;
 - Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình;
 - Chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình.

d) Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu (xi măng, cát xây dựng, đá xây dựng, gỗ xây dựng, gạch xây dựng, gạch ốp lát, thép xây dựng, vật liệu bao che, vật tư điện, vật tư nước, nhựa đường, cửa khung nhựa/nhôm, kính, sơn).

2. Các từ ngữ trong tập chỉ số giá xây dựng nay được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng:

a) Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình tại bảng 1, 5, 9, 13, 17, 21 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng theo loại công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng theo loại công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

b) Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các bảng 2, 6, 10, 14, 18, 22 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (*chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng*) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (*chi phí trực tiếp phi khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng*).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì việc vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

c) Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tại các Bảng

3, 7, 11, 15, 19, 23 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

d) Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại bảng 4, 8, 12, 16, 20, 24 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý II năm 2021 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020 tại 6 khu vực trong tỉnh: Thành phố Phủ Lý, huyện Kim Bảng, thị xã Duy Tiên, huyện Lý Nhân, huyện Bình Lục và huyện Thanh Liêm.

4. Các chỉ số giá xây dựng Quý II năm 2021 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương quy định tại Quyết định số 2209/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh Hà Nam công bố đơn giá nhân công xây dựng và đơn giá nhân công tư vấn xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Nam; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm Quý II năm 2021.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Nam. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ (%) so với thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

1.1 Chỉ số giá xây dựng TP. Phủ Lý

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ PHỦ LÝ

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2021
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	106,52
2	Công trình giáo dục	106,63
3	Công trình văn hóa	104,16
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,30
5	Công trình y tế	105,27
6	Công trình khách sạn	108,19
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	104,09
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	111,18
2.2	Trạm biến áp	102,09
3	Công trình công nghiệp nhẹ	
3.1	Công nghiệp dệt và may mặc	102,09
3.2	Sản xuất các sản phẩm nhựa	102,93
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	103,87
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,80
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông	107,57
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập ngăn nước bê tông	109,62
2	Kênh bê tông xi măng	108,91
3	Tường chắn bê tông cốt thép	108,50
4	Trạm bơm tưới tiêu	104,98
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	105,71
1.2	Tuyến cống cấp nước	112,77
2	Công trình xử lý nước thải	
2.1	Trạm xử lý nước thải	106,52
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	105,95
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	106,91

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÀNH PHỐ PHỦ LÝ
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2021
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	107,12
2	Công trình giáo dục	106,84
3	Công trình văn hóa	104,98
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,58
5	Công trình y tế	107,65
6	Công trình khách sạn	110,66
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	110,46
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	111,18
2.2	Trạm biến áp	108,68
3	Công trình công nghiệp nhẹ	
3.1	Công nghiệp dệt và may mặc	106,52
3.2	Sản xuất các sản phẩm nhựa	109,19
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	103,87
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,80
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông	107,57
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập ngăn nước bê tông	109,91
2	Kênh bê tông xi măng	109,23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	108,50
4	Trạm bơm tưới tiêu	106,21
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	109,69
1.2	Tuyến cống cấp nước	112,77
2	Công trình xử lý nước thải	
2.1	Trạm xử lý nước thải	110,54
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	106,06
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	113,23

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÀNH PHỐ PHỦ LÝ
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	108,53	103,60	104,64
2	Công trình giáo dục	108,22	103,60	104,64
3	Công trình văn hóa	105,60	103,60	104,64
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	106,24	103,60	104,64
5	Công trình y tế	108,93	103,60	104,64
6	Công trình khách sạn	113,27	103,60	104,64
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	113,50	103,60	104,64
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	112,31	103,60	104,64
2.2	Trạm biến áp	109,75	103,60	104,64
3	Công trình công nghiệp nhẹ			
3.1	Công nghiệp dệt và may mặc	107,59	103,60	104,64
3.2	Sản xuất các sản phẩm nhựa	110,91	103,60	104,64
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	103,77	103,60	104,64
1.2	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,52	103,60	104,64
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông	109,98	103,60	104,64
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập ngăn nước bê tông	113,50	103,60	104,64
2	Kênh bê tông xi măng	112,31	103,60	104,64
3	Tường chắn bê tông cốt thép	109,75	103,60	104,64
4	Trạm bơm tưới tiêu	107,59	103,60	104,64
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	113,64	103,60	104,64
1.2	Tuyến cống cấp nước	116,64	103,60	104,64
2	Công trình xử lý nước thải			
2.1	Trạm xử lý nước thải	114,45	103,60	104,64
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	106,83	103,60	104,64
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	120,28	103,60	104,64

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG TP. PHÚ LÝ**
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý II/2021
1	Xi măng	103,66
2	Cát xây dựng	100,41
3	Đá xây dựng	100,81
4	Gạch xây	100,00
5	Gạch lát	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	124,62
8	Nhựa đường	110,02
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	104,94
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Kính	100,00
12	Sơn	100,00
13	Vật tư ngành điện	110,52
14	Vật tư, đường ống nước	122,12

1.2 Chỉ số giá xây dựng Huyện Kim Bảng

Bảng 5

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KIM BẢNG

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2021
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	106,53
2	Công trình giáo dục	106,65
3	Công trình văn hóa	104,17
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,33
5	Công trình y tế	105,29
6	Công trình khách sạn	108,21
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	104,10
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	111,19
2.2	Trạm biến áp	102,09
3	Công trình công nghiệp nhẹ	
3.1	Công nghiệp dệt và may mặc	102,10
3.2	Sản xuất các sản phẩm nhựa	102,94
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	103,91
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,82
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông	107,60
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập ngăn nước bê tông	109,64
2	Kênh bê tông xi măng	108,92
3	Tường chắn bê tông cốt thép	108,50
4	Trạm bơm tưới tiêu	104,99
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	105,72
1.2	Tuyến cống cấp nước	112,80
2	Công trình xử lý nước thải	
2.1	Trạm xử lý nước thải	106,53
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	105,97
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	106,92

Bảng 6

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG HUYỆN KIM BẢNG
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2021
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	107,13
2	Công trình giáo dục	106,86
3	Công trình văn hóa	104,99
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,62
5	Công trình y tế	107,67
6	Công trình khách sạn	110,68
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	110,49
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	111,19
2.2	Trạm biến áp	108,69
3	Công trình công nghiệp nhẹ	
3.1	Công nghiệp dệt và may mặc	106,54
3.2	Sản xuất các sản phẩm nhựa	109,23
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	103,91
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,82
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông	107,60
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập ngăn nước bê tông	109,93
2	Kênh bê tông xi măng	109,24
3	Tường chắn bê tông cốt thép	108,50
4	Trạm bơm tưới tiêu	106,23
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	109,70
1.2	Tuyến cống cấp nước	112,80
2	Công trình xử lý nước thải	
2.1	Trạm xử lý nước thải	110,56
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	106,08
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	113,25

Bảng 7

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN KIM BẢNG
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	108,56	103,60	104,64
2	Công trình giáo dục	108,25	103,60	104,64
3	Công trình văn hóa	105,62	103,60	104,64
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	106,29	103,60	104,64
5	Công trình y tế	108,95	103,60	104,64
6	Công trình khách sạn	113,30	103,60	104,64
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	113,54	103,60	104,64
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	112,32	103,60	104,64
2.2	Trạm biến áp	109,75	103,60	104,64
3	Công trình công nghiệp nhẹ			
3.1	Công nghiệp dệt và may mặc	107,62	103,60	104,64
3.2	Sản xuất các sản phẩm nhựa	110,96	103,60	104,64
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	103,86	103,60	104,64
1.2	Đường nhựa asphan, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,54	103,60	104,64
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông	110,02	103,60	104,64
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập ngăn nước bê tông	113,54	103,60	104,64
2	Kênh bê tông xi măng	112,32	103,60	104,64
3	Tường chắn bê tông cốt thép	109,75	103,60	104,64
4	Trạm bơm tưới tiêu	107,62	103,60	104,64
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	113,67	103,60	104,64
1.2	Tuyến cống cấp nước	116,68	103,60	104,64
2	Công trình xử lý nước thải			
2.1	Trạm xử lý nước thải	114,48	103,60	104,64
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	106,86	103,60	104,64
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	120,30	103,60	104,64

Bảng 8**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUYỆN KIM BẢNG**
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý II/2021
1	Xi măng	103,77
2	Cát xây dựng	100,71
3	Đá xây dựng	100,81
4	Gạch xây	100,00
5	Gạch lát	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	124,62
8	Nhựa đường	110,02
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	104,94
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Kính	100,00
12	Sơn	100,00
13	Vật tư ngành điện	110,52
14	Vật tư, đường ống nước	122,12

1.3 Chỉ số giá xây dựng Thị xã Duy Tiên

Bảng 9

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỊ XÃ DUY TIÊN (Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2021
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	106,53
2	Công trình giáo dục	106,65
3	Công trình văn hóa	104,21
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,33
5	Công trình y tế	105,28
6	Công trình khách sạn	108,20
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	104,10
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	111,19
2.2	Trạm biến áp	102,09
3	Công trình công nghiệp nhẹ	
3.1	Công nghiệp dệt và may mặc	102,10
3.2	Sản xuất các sản phẩm nhựa	102,94
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	103,95
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	103,02
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông	107,60
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập ngăn nước bê tông	109,63
2	Kênh bê tông xi măng	108,92
3	Tường chắn bê tông cốt thép	108,50
4	Trạm bơm tưới tiêu	105,00
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	105,72
1.2	Tuyến cống cấp nước	112,80
2	Công trình xử lý nước thải	
2.1	Trạm xử lý nước thải	106,54
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	105,98
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	106,92

Bảng 10

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THỊ XÃ DUY TIÊN
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2021
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	107,13
2	Công trình giáo dục	106,86
3	Công trình văn hóa	105,04
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,62
5	Công trình y tế	107,66
6	Công trình khách sạn	110,67
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	110,48
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	111,19
2.2	Trạm biến áp	108,69
3	Công trình công nghiệp nhẹ	
3.1	Công nghiệp dệt và may mặc	106,55
3.2	Sản xuất các sản phẩm nhựa	109,22
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	103,95
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	103,02
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông	107,60
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập ngăn nước bê tông	109,92
2	Kênh bê tông xi măng	109,24
3	Tường chắn bê tông cốt thép	108,50
4	Trạm bơm tưới tiêu	106,24
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	109,72
1.2	Tuyến cống cấp nước	112,80
2	Công trình xử lý nước thải	
2.1	Trạm xử lý nước thải	110,57
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	106,09
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	113,26

Bảng 11**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THỊ XÃ DUY TIÊN**
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	108,55	103,60	104,64
2	Công trình giáo dục	108,25	103,60	104,64
3	Công trình văn hóa	105,69	103,60	104,64
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	106,29	103,60	104,64
5	Công trình y tế	108,94	103,60	104,64
6	Công trình khách sạn	113,27	103,60	104,64
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	113,52	103,60	104,64
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	112,32	103,60	104,64
2.2	Trạm biến áp	109,75	103,60	104,64
3	Công trình công nghiệp nhẹ			
3.1	Công nghiệp dệt và may mặc	107,64	103,60	104,64
3.2	Sản xuất các sản phẩm nhựa	110,95	103,60	104,64
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	103,93	103,60	104,64
1.2	Đường nhựa asphalt, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,78	103,60	104,64
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông	110,03	103,60	104,64
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập ngăn nước bê tông	113,52	103,60	104,64
2	Kênh bê tông xi măng	112,32	103,60	104,64
3	Tường chắn bê tông cốt thép	109,75	103,60	104,64
4	Trạm bơm tưới tiêu	107,64	103,60	104,64
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	113,69	103,60	104,64
1.2	Tuyến cống cấp nước	116,68	103,60	104,64
2	Công trình xử lý nước thải			
2.1	Trạm xử lý nước thải	114,49	103,60	104,64
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	106,87	103,60	104,64
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	120,32	103,60	104,64

Bảng 12**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU THỊ XÃ DUY TIÊN**
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý II/2021
1	Xi măng	103,43
2	Cát xây dựng	100,71
3	Đá xây dựng	101,63
4	Gạch xây	100,00
5	Gạch lát	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	124,62
8	Nhựa đường	110,02
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	104,94
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Kính	100,00
12	Sơn	100,00
13	Vật tư ngành điện	110,52
14	Vật tư, đường ống nước	122,12

1.4 Chỉ số giá xây dựng Huyện Lý Nhân

Bảng 13

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HUYỆN LÝ NHÂN

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2021
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	106,52
2	Công trình giáo dục	106,64
3	Công trình văn hóa	104,21
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,33
5	Công trình y tế	105,28
6	Công trình khách sạn	108,19
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	104,09
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	111,18
2.2	Trạm biến áp	102,09
3	Công trình công nghiệp nhẹ	
3.1	Công nghiệp dệt và may mặc	102,10
3.2	Sản xuất các sản phẩm nhựa	102,94
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	103,94
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	103,01
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông	107,59
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập ngăn nước bê tông	109,62
2	Kênh bê tông xi măng	108,91
3	Tường chắn bê tông cốt thép	108,50
4	Trạm bơm tưới tiêu	104,99
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	105,72
1.2	Tuyến công cấp nước	112,79
2	Công trình xử lý nước thải	
2.1	Trạm xử lý nước thải	106,53
2.2	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	105,97
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	106,92

Bảng 14

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG HUYỆN LÝ NHÂN
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2021
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	107,12
2	Công trình giáo dục	106,85
3	Công trình văn hóa	105,03
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,61
5	Công trình y tế	107,65
6	Công trình khách sạn	110,66
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	110,47
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	111,18
2.2	Trạm biến áp	108,69
3	Công trình công nghiệp nhẹ	
3.1	Công nghiệp dệt và may mặc	106,54
3.2	Sản xuất các sản phẩm nhựa	109,21
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	103,94
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	103,01
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông	107,59
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập ngăn nước bê tông	109,92
2	Kênh bê tông xi măng	109,23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	108,50
4	Trạm bơm tưới tiêu	106,23
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	109,71
1.2	Tuyến cống cấp nước	112,79
2	Công trình xử lý nước thải	
2.1	Trạm xử lý nước thải	110,56
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	106,08
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	113,25

Bảng 15

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN LÝ NHÂN
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	108,55	103,57	104,64
2	Công trình giáo dục	108,25	103,57	104,64
3	Công trình văn hóa	105,69	103,57	104,64
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	106,29	103,57	104,64
5	Công trình y tế	108,94	103,57	104,64
6	Công trình khách sạn	113,27	103,57	104,64
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	113,52	103,57	104,64
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	112,32	103,57	104,64
2.2	Trạm biến áp	109,75	103,57	104,64
3	Công trình công nghiệp nhẹ			
3.1	Công nghiệp dệt và may mặc	107,63	103,57	104,64
3.2	Sản xuất các sản phẩm nhựa	110,95	103,57	104,64
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	103,92	103,57	104,64
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,78	103,57	104,64
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông	110,03	103,57	104,64
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập ngăn nước bê tông	113,52	103,57	104,64
2	Kênh bê tông xi măng	112,32	103,57	104,64
3	Tường chắn bê tông cốt thép	109,75	103,57	104,64
4	Trạm bơm tưới tiêu	107,63	103,57	104,64
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	113,69	103,57	104,64
1.2	Tuyến cống cấp nước	116,68	103,57	104,64
2	Công trình xử lý nước thải			
2.1	Trạm xử lý nước thải	114,48	103,57	104,64
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	106,87	103,57	104,64
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	120,31	103,57	104,64

Bảng 16**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU HUYỆN LÝ NHÂN**
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý II/2021
1	Xi măng	103,39
2	Cát xây dựng	100,71
3	Đá xây dựng	101,63
4	Gạch xây	100,00
5	Gạch lát	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	124,62
8	Nhựa đường	110,02
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	104,94
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Kính	100,00
12	Sơn	100,00
13	Vật tư ngành điện	110,52
14	Vật tư, đường ống nước	122,12

1.5 Chỉ số giá xây dựng Huyện Bình Lục

Bảng 17

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HUYỆN BÌNH LỤC (Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2021
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	106,53
2	Công trình giáo dục	106,65
3	Công trình văn hóa	104,21
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,35
5	Công trình y tế	105,28
6	Công trình khách sạn	108,19
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	104,10
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	111,19
2.2	Trạm biến áp	102,09
3	Công trình công nghiệp nhẹ	
3.1	Công nghiệp dệt và may mặc	102,10
3.2	Sản xuất các sản phẩm nhựa	102,94
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	103,96
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	103,03
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông	107,61
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập ngăn nước bê tông	109,63
2	Kênh bê tông xi măng	108,91
3	Tường chắn bê tông cốt thép	108,50
4	Trạm bơm tưới tiêu	105,00
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	105,72
1.2	Tuyến cống cấp nước	112,81
2	Công trình xử lý nước thải	
2.1	Trạm xử lý nước thải	106,54
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	105,99
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	106,92

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG HUYỆN BÌNH LỤC
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2021
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	107,13
2	Công trình giáo dục	106,86
3	Công trình văn hóa	105,04
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,63
5	Công trình y tế	107,66
6	Công trình khách sạn	110,66
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	110,48
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	111,19
2.2	Trạm biến áp	108,69
3	Công trình công nghiệp nhẹ	
3.1	Công nghiệp dệt và may mặc	106,55
3.2	Sản xuất các sản phẩm nhựa	109,23
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	103,96
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	103,03
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông	107,61
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập ngăn nước bê tông	109,92
2	Kênh bê tông xi măng	109,23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	108,50
4	Trạm bơm tưới tiêu	106,24
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	109,72
1.2	Tuyến cống cấp nước	112,81
2	Công trình xử lý nước thải	
2.1	Trạm xử lý nước thải	110,56
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	106,09
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	113,25

Bảng 19

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN BÌNH LỤC
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	108,56	103,57	104,64
2	Công trình giáo dục	108,27	103,57	104,64
3	Công trình văn hóa	105,71	103,57	104,64
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	106,32	103,57	104,64
5	Công trình y tế	108,95	103,57	104,64
6	Công trình khách sạn	113,28	103,57	104,64
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	113,53	103,57	104,64
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	112,33	103,57	104,64
2.2	Trạm biến áp	109,76	103,57	104,64
3	Công trình công nghiệp nhẹ			
3.1	Công nghiệp dệt và may mặc	107,64	103,57	104,64
3.2	Sản xuất các sản phẩm nhựa	110,97	103,57	104,64
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	103,96	103,57	104,64
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,80	103,57	104,64
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông	110,05	103,57	104,64
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập ngăn nước bê tông	113,53	103,57	104,64
2	Kênh bê tông xi măng	112,33	103,57	104,64
3	Tường chắn bê tông cốt thép	109,76	103,57	104,64
4	Trạm bơm tưới tiêu	107,64	103,57	104,64
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	113,70	103,57	104,64
1.2	Tuyến cống cấp nước	116,71	103,57	104,64
2	Công trình xử lý nước thải			
2.1	Trạm xử lý nước thải	114,49	103,57	104,64
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	106,88	103,57	104,64
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	120,32	103,57	104,64

CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU HUYỆN BÌNH LỤC
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý II/2021
1	Xi măng	103,41
2	Cát xây dựng	100,94
3	Đá xây dựng	101,63
4	Gạch xây	100,00
5	Gạch lát	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	124,62
8	Nhựa đường	110,02
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	104,94
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Kính	100,00
12	Sơn	100,00
13	Vật tư ngành điện	110,52
14	Vật tư, đường ống nước	122,12

1.6 Chỉ số giá xây dựng Huyện Thanh Liêm

Bảng 21

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HUYỆN THANH LIÊM

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2021
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	106,54
2	Công trình giáo dục	106,66
3	Công trình văn hóa	104,18
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,35
5	Công trình y tế	105,30
6	Công trình khách sạn	108,21
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	104,10
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	111,19
2.2	Trạm biến áp	102,09
3	Công trình công nghiệp nhẹ	
3.1	Công nghiệp dệt và may mặc	102,10
3.2	Sản xuất các sản phẩm nhựa	102,95
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	103,93
1.2	Đường nhựa asphan, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,83
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông	107,61
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập ngăn nước bê tông	109,65
2	Kênh bê tông xi măng	108,91
3	Tường chắn bê tông cốt thép	108,50
4	Trạm bơm tưới tiêu	104,99
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	105,72
1.2	Tuyến cống cấp nước	112,82
2	Công trình xử lý nước thải	
2.1	Trạm xử lý nước thải	106,54
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	105,98
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	106,92

Bảng 22

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG HUYỆN THANH LIÊM
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2021
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	107,14
2	Công trình giáo dục	106,87
3	Công trình văn hóa	105,00
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,64
5	Công trình y tế	107,68
6	Công trình khách sạn	110,69
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	110,49
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	111,19
2.2	Trạm biến áp	108,69
3	Công trình công nghiệp nhẹ	
3.1	Công nghiệp dệt và may mặc	106,54
3.2	Sản xuất các sản phẩm nhựa	109,24
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	103,93
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,83
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông	107,61
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập ngăn nước bê tông	109,94
2	Kênh bê tông xi măng	109,24
3	Tường chắn bê tông cốt thép	108,50
4	Trạm bơm tưới tiêu	106,23
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	109,71
1.2	Tuyến cống cấp nước	112,82
2	Công trình xử lý nước thải	
2.1	Trạm xử lý nước thải	110,56
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	106,09
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	113,25

Bảng 23**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN THANH LIÊM
(Năm 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	108,57	103,57	104,64
2	Công trình giáo dục	108,27	103,57	104,64
3	Công trình văn hóa	105,64	103,57	104,64
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	106,32	103,57	104,64
5	Công trình y tế	108,97	103,57	104,64
6	Công trình khách sạn	113,31	103,57	104,64
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	113,55	103,57	104,64
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	112,33	103,57	104,64
2.2	Trạm biến áp	109,75	103,57	104,64
3	Công trình công nghiệp nhẹ			
3.1	Công nghiệp dệt và may mặc	107,63	103,57	104,64
3.2	Sản xuất các sản phẩm nhựa	110,99	103,57	104,64
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	103,91	103,57	104,64
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,56	103,57	104,64
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông	110,05	103,57	104,64
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập ngăn nước bê tông	113,55	103,57	104,64
2	Kênh bê tông xi măng	112,33	103,57	104,64
3	Tường chắn bê tông cốt thép	109,75	103,57	104,64
4	Trạm bơm tưới tiêu	107,63	103,57	104,64
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	113,69	103,57	104,64
1.2	Tuyến cống cấp nước	116,72	103,57	104,64
2	Công trình xử lý nước thải			
2.1	Trạm xử lý nước thải	114,49	103,57	104,64
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	106,87	103,57	104,64
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	120,31	103,57	104,64

Bảng 24**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU HUYỆN THANH LIÊM**
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý II/2021
1	Xi măng	103,81
2	Cát xây dựng	100,95
3	Đá xây dựng	100,81
4	Gạch xây	100,00
5	Gạch lát	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	124,62
8	Nhựa đường	110,02
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	104,94
10	Cửa khung nhựa/nhôm	100,00
11	Kính	100,00
12	Sơn	100,00
13	Vật tư ngành điện	110,52
14	Vật tư, đường ống nước	122,12